**Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MỤC LỤC**

*Trang*

Thông tin chung 1

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 2

Báo cáo kiểm toán độc lập 3 - 4

Bảng cân đối kế toán riêng 5 - 7

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 8

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 9 - 10

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng 11 - 40

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

**HỘi đỒng QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Nguyễn Quang Quyền | Chủ tịch |  |
| Ông Nguyễn Văn Quyền | Thành viên |  |
| Ông Trần Kỳ Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2024 |
| Ông Hồ Văn Trung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Văn Da | Thành viên |  |
| Ông Lê Tuấn Hải | Thành viên độc lập |  |

# BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương | Trưởng ban |  |
| Bà Trần Nguyễn Khánh Linh | Thành viên |  |
| Bà Lai Lệ Hương | Thành viên |  |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Nguyễn Văn Quyền | Tổng Giám đốc |  |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Bùi Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |  |

# NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Quyền, Tổng Giám đốc Công ty.

# KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

# TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

* lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
* lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

# CÔN G BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 11 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Nguyễn Văn Quyền

Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12828659/68426303

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) được lập ngày 11 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Nguyễn Hoàng Linh |  | Lê Hồng Vân |
| Phó Tổng Giám đốc |  | Kiểm toán viên |
| Số Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3835-2021-004-1 |  | Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4432-2023-004-1 |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | TÀI SẢN | *Thuyết minh* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  |  |  |  |  |
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** |  | **233.877.655.521** | **348.296.266.106** |
|  |  |  |  |  |
| ***110*** | ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***4*** | ***80.602.525.614*** | ***104.069.389.061*** |
| 111 | 1. Tiền |  | 18.552.525.614 | 8.169.389.061 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền |  | 62.050.000.000 | 95.900.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| ***120*** | ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** |  | ***13.694.543.500*** | ***10.000.000.000*** |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5 | 13.694.543.500 | - |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |  | - | 10.000.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| ***130*** | ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** |  | ***130.650.270.102*** | ***219.057.214.490*** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 84.571.497.273 | 143.817.491.110 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 6.063.324.342 | 52.760.213.635 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 22.412.500.000 | 22.412.500.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 18.744.536.859 | 1.730.601.003 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1 | (1.141.588.372) | (1.663.591.258) |
|  |  |  |  |  |
| ***140*** | ***IV. Hàng tồn kho*** | ***9*** | ***5.340.478.768*** | ***5.527.795.086*** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho |  | 5.340.478.768 | 5.527.795.086 |
|  |  |  |  |  |
| ***150*** | ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** |  | ***3.589.837.537*** | ***9.641.867.469*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn |  | 130.356.363 | 90.040.278 |
| 152 | 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 15 | 3.459.481.174 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | - | 9.551.827.191 |
|  |  |  |  |  |

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|  |  |  |  |  |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** |  | **892.468.553.176** | **755.020.442.745** |
|  |  |  |  |  |
| ***210*** | ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** |  | ***49.221.875.000*** | ***61.634.375.000*** |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 49.221.875.000 | 61.634.375.000 |
|  |  |  |  |  |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** |  | ***147.546.773.621*** | ***180.384.389.038*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 132.446.376.259 | 164.519.797.269 |
| 222 | Nguyên giá |  | 1.503.243.750.559 | 1.497.541.742.824 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế |  | (1.370.797.374.300) | (1.333.021.945.555) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 15.100.397.362 | 15.864.591.769 |
| 228 | Nguyên giá |  | 22.411.162.640 | 22.411.162.640 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế |  | (7.310.765.278) | (6.546.570.871) |
|  |  |  |  |  |
| ***240*** | ***III. Tài sản dở dang dài hạn*** |  | ***195.835.888.766*** | ***9.152.204.670*** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 195.835.888.766 | 9.152.204.670 |
|  |  |  |  |  |
| ***250*** | ***IV. Đầu tư tài chính dài hạn*** | ***13*** | ***498.015.255.569*** | ***502.756.831.735*** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con |  | 337.624.176.764 | 337.624.176.764 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết |  | 103.861.380.000 | 84.652.890.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác |  | 60.510.300.000 | 81.169.000.000 |
| 254 | 1. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn |  | (3.980.601.195) | (689.235.029) |
|  |  |  |  |  |
| ***260*** | ***V. Tài sản dài hạn khác*** |  | ***1.848.760.220*** | ***1.092.642.302*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn |  | 1.848.760.220 | 1.092.642.302 |
|  |  |  |  |  |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** |  | **1.126.346.208.697** | **1.103.316.708.851** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  |  |  |  |  |
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** |  | **84.328.784.504** | **84.073.631.999** |
|  |  |  |  |  |
| ***310*** | ***I. Nợ ngắn hạn*** |  | ***74.649.617.837*** | ***84.073.631.999*** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 25.933.850.123 | 2.529.484.086 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn |  | - | 3.596.854.522 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 5.397.096.709 | 441.827.700 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động |  | 6.105.765.379 | 10.416.031.645 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn |  | 536.003.907 | 62.000.000 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 35.997.294.654 | 66.226.966.258 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 17 | 420.833.333 | - |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 258.773.732 | 800.467.788 |
|  |  |  |  |  |
| ***330*** | ***II. Nợ dài hạn*** |  | ***9.679.166.667*** | ***-*** |
| 338 | 1. Vay dài hạn | 17 | 9.679.166.667 | - |
|  |  |  |  |  |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** |  | **1.042.017.424.193** | **1.019.243.076.852** |
|  |  |  |  |  |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | ***19*** | ***1.042.017.424.193*** | ***1.019.243.076.852*** |
| 411 | 1. Vốn cổ phần |  | 635.000.000.000 | 635.000.000.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* |  | *635.000.000.000* | *635.000.000.000* |
| 418 | 1. Quỹ đầu tư phát triển |  | 302.057.614.951 | 302.057.614.951 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  | 104.959.809.242 | 82.185.461.901 |
| *421a* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* |  | *15.185.461.901* | *-* |
| *421b* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* |  | *89.774.347.341* | *82.185.461.901* |
|  |  |  |  |  |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** |  | **1.126.346.208.697** | **1.103.316.708.851** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Nguyễn Trung Hiếu | Lê Hồng Minh | Nguyễn Văn Quyền |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|  |  |  |
|  |  |  |
| Yên Bái, Việt Nam |  |  |
|  |  |  |
| Ngày 11 tháng 3 năm 2025 |  |  |

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|  |  |  |  |  |
| **01** | **1. Doanh thu bán điện, bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20.1** | **364.844.266.673** | **266.491.249.632** |
|  |  |  |  |  |
| **02** | **2.** **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **20.1** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán điện, bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20.1** | **364.844.266.673** | **266.491.249.632** |
|  |  |  |  |  |
| **11** | **4.** **Giá vốn về bán điện, bán hàng và dịch vụ cung cấp** | **21** | **(165.697.737.599)** | **(123.052.109.194)** |
|  |  |  |  |  |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán điện, bán hàng và cung cấp dịch vụ** |  | **199.146.529.074** | **143.439.140.438** |
|  |  |  |  |  |
| **21** | **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **20.2** | **58.860.488.492** | **57.866.623.400** |
|  |  |  |  |  |
| **22** | **7. Chi phí tài chính** |  | **(3.311.324.480)** | **(689.416.726)** |
|  |  |  |  |  |
| **26** | **8. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **22** | **(35.348.733.615)** | **(30.568.083.764)** |
|  |  |  |  |  |
| **30** | **9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** |  | **219.346.959.471** | **170.048.263.348** |
|  |  |  |  |  |
| **31** | **10. Thu nhập khác** |  | **1.714.217.713** | **1.790.536.873** |
|  |  |  |  |  |
| **32** | **11. Chi phí khác** |  | **(739.884.844)** | **(1.196.450.337)** |
|  |  |  |  |  |
| **40** | **12. Lợi nhuận khác** |  | **974.332.869** | **594.086.536** |
|  |  |  |  |  |
| **50** | **13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** |  | **220.321.292.340** | **170.642.349.884** |
|  |  |  |  |  |
| **51** | **14.** **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **24.1** | **(35.296.944.999)** | **(24.956.887.983)** |
|  |  |  |  |  |
| **60** | **15.** **Lợi n huận sau thuế TNDN** |  | **185.024.347.341** | **145.685.461.901** |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Nguyễn Trung Hiếu | Lê Hồng Minh | Nguyễn Văn Quyền |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|  |  |  |
|  |  |  |
| Yên Bái, Việt Nam |  |  |
|  |  |  |
| Ngày 11 tháng 3 năm 2025 |  |  |

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | Năm nay | *Năm trước* |
|  |  |  |  |  |
|  | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **01** | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế |  | **220.321.292.340** | **170.642.349.884** |
|  | *Điều chỉnh cho các khoản:* |  |  |  |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | 23 | 39.373.021.660 | 39.771.640.405 |
| 03 | Các khoản dự phòng |  | 2.769.363.280 | 719.484.289 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |  | (1.046.980.647) | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư |  | (54.580.856.701) | (58.202.580.000) |
|  |  |  |  |  |
| **08** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** |  | **206.835.839.932** | **152.930.894.578** |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu |  | 70.909.730.731 | (53.492.997.265) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho |  | (1.712.641.165) | (1.456.353.337) |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả |  | 3.539.479.675 | (6.263.809.291) |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước |  | (796.434.003) | 1.709.300.790 |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh |  | 6.964.156.500 | - |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (33.130.338.427) | (42.691.567.224) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 18 | (4.013.717.400) | (3.607.131.000) |
|  |  |  |  |  |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** |  | **248.596.075.843** | **47.128.337.251** |
|  |  |  |  |  |
|  | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** |  |  |  |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định (“TSCĐ”) và các tài sản dài hạn khác |  | (133.915.318.301) | (69.781.964.152) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |  | 914.152.313 | 336.088.442 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác |  | (63.500.000.000) | (10.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi khoản cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác |  | 85.912.500.000 | 84.412.500.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác |  | (19.208.490.000) | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia |  | 38.114.257.698 | 56.791.782.289 |
|  |  |  |  |  |
| **30** | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư |  | **(91.682.898.290)** | **61.758.406.579** |
|  |  |  |  |  |

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | Năm nay | Năm trước |
|  |  |  |  |  |
|  | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |  |  |  |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 17 | 10.100.000.000 | - |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ  sở hữu | 19.3 | (190.480.041.000) | (95.242.050.000) |
|  |  |  |  |  |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính** |  | **(180.380.041.000)** | **(95.242.050.000)** |
|  |  |  |  |  |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** |  | **(23.466.863.447)** | **13.644.693.830** |
|  |  |  |  |  |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** |  | **104.069.389.061** | **90.424.695.231** |
|  |  |  |  |  |
| **70** | Tiền và tương đương tiền cuối năm | **4** | **80.602.525.614** | **104.069.389.061** |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Nguyễn Trung Hiếu | Lê Hồng Minh | Nguyễn Văn Quyền |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|  |  |  |
|  |  |  |
| Yên Bái, Việt Nam |  |  |
|  |  |  |
| Ngày 11 tháng 3 năm 2025 |  |  |

## 1. Thông tin về CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 124 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 124 người).

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật. Cũng tại ngày này, Công ty có một công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Tên công ty con* | *Tỷ lệ  lợi ích* | *Tỷ lệ biểu quyết* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Hoạt động chính* |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum | 50,94% | 50,94% | Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh điện năng |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Tên công ty liên kết* | *Tỷ lệ  lợi ích* | *Tỷ lệ biểu quyết* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Hoạt động chính* |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | 49,00% | 49,00% | Tổ dân phố số 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam | Đầu tư và triển khai dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà 2 |

***Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo***

Do đặc tính của ngành kinh doanh thủy điện, doanh thu bán điện phụ thuộc vào yêu cầu sản lượng điện đầu ra , trữ lượng nước dự trữ trong hồ thủy điện của Trung tâm điều độ Hệ thống điện Quốc gia, cũng như dựa trên điều kiện thời tiết và thủy văn tại mỗi thời điểm.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

***2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng***

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 11 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập ( “Chi nhánh”) như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty và Chi nhánh. Báo cáo tài chính của Chi nhánh được lập cùng niên độ báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và của Chi nhánh.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, thu hộ, chi hộ giữa Chi nhánh và Văn phòng Công ty được cấn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

***2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

* Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
* Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
* Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
* Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
* Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

***2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

***2.5 Kỳ kế toán năm***

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

***2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán***

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

***3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 9 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 năm |

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty(VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
* Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, và đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty.

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công tycó khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có). Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ vào hợp đồng mua bán điện được Công ty ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục hợp đồng có liên quan (bao gồm các khoản thanh toán liên quan đến tiền thuế tài nguyên nước, phí dịch vụ môi trường rừng và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước).

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện và được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hànghóa*.*

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công tyđược xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

* Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
* Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết khi Công tycó khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

* Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
* Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công tychỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

* đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
* Công tydự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

***3.16 Thông tin theo bộ phận***

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

***3.17 Các bên liên quan***

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| Tiền mặt | 27.648.137 | 22.903.489 |
| Tiền gửi ngân hàng | 18.524.877.477 | 8.146.485.572 |
| Các khoản tương đương tiền (\*) | 62.050.000.000 | 95.900.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **80.602.525.614** | **104.069.389.061** |

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 3,8%/năm).

### 5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | | | *Số đầu năm* | | |
|  | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng | 13.694.543.500 | 19.270.350.000 | - | - | - | - |
| **TỔNG CỘNG** | **13.694.543.500** | **19.270.350.000** | **-** | **-** | **-** | **-** |

Chứng khoán kinh doanh là 1.259.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được phân loại từ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang Chứng khoán kinh doanh theo Nghị quyết số 1009/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết số 1221/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2024 phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2024 là 12.900 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2023: 14.000 VND/cổ phiếu).

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

***6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| Phải thu của khách hàng | 3.011.368.792 | 3.859.596.828 |
| *- Công ty Cổ phần Thủy điện Leader Nam Tiến* | *1.237.294.770* | *824.995.406* |
| *- Công Ty Cổ phần Tư vấn Phát triển Năng lượng Tây Bắc* | *602.760.988* | *847.866.948* |
| *- Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải* | *340.965.910* | *840.965.910* |
| *- Phải thu các khách hàng khác* | *830.347.124* | *1.345.768.564* |
| Phải thu từ các bên liên quan (\*)  *(Thuyết minh số 25)* | 81.560.128.481 | 139.957.894.282 |
| TỔNG CỘNG | **84.571.497.273** | **143.817.491.110** |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (1.141.588.372) | (1.663.591.258) |

(\*) Bao gồm trong các khoản phải thu từ các bên liên quan là khoản phải thu với Công ty Mua bán điện phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐTB và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung có liên quan thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà ký kết giữa Công ty và Tập đoàn điện lực Việt Nam được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Số đầu năm | 1.663.591.258 | 1.633.341.998 |
| Trích lập dự phòng trong năm | 165.977.834 | 1.789.426.198 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (687.980.720) | (1.759.176.938) |
| Số cuối năm | 1.141.588.372 | 1.663.591.258 |

***6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng lắp máy IDICO | 3.550.000.000 | - |
| Công ty TNHH Andritz Việt Nam | 2.149.485.323 | 2.116.080.235 |
| Công ty ANDRITZ China Ltd. | - | 47.577.697.888 |
| Công ty Cổ phần ENTEC Kỹ thuật Năng lượng | - | 3.066.435.512 |
| Khác | 363.839.019 | - |
| TỔNG CỘNG | **6.063.324.342** | **52.760.213.635** |

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
| **Ngắn hạn** |  |  |
| Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu (\*)  *(Thuyết minh số 25)* | 22.412.500.000 | 22.412.500.000 |
|  | **22.412.500.000** | **22.412.500.000** |
|  |  |  |
| **Dài hạn** |  |  |
| Phải thu về cho vay dài hạn (\*)  *(Thuyết minh số 25)* | 49.221.875.000 | 61.634.375.000 |
|  | **49.221.875.000** | **61.634.375.000** |
| **TỔNG CỘNG** | **71.634.375.000** | **84.046.875.000** |

(\*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Bên nhận vay* | *Số tiền*  *(VND)* | *Kỳ hạn nhận gốc và lãi* | *Lãi suất (%/năm)* | *Hình thức đảm bảo* |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum | 61.634.375.000 | Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 9 năm 2027. | 7% | Tín chấp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | 10.000.000.000 | Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 3 tháng một lần, với ngày trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. | 6,68% | Tín chấp |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG** | **71.634.375.000** |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |
| *Cho vay dài hạn đến hạn thu* | *22.412.500.000* |  |  |  |
| *Cho vay dài hạn* | *49.221.875.000* |  |  |  |

### 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| Phải thu tiền cổ tức | 17.018.090.100 | 1.200.000.000 |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 149.197.478 | 180.402.138 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.577.249.281 | 350.198.865 |
| **TỔNG CỘNG** | **18.744.536.859** | **1.730.601.003** |
| *Trong đó:* |  |  |
| *Phải thu ngắn hạn bên liên quan*  *(Thuyết minh số 25)* | *17.154.379.822* | *64.474.467* |
| *Phải thu ngắn hạn khác* | *1.590.157.037* | *1.666.126.536* |

## 9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|  | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.693.646.390 | - | 3.418.264.405 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 200.324.770 | - | 1.713.523.537 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 446.507.608 | - | 396.007.144 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **5.340.478.768** | **-** | **5.527.795.086** | **-** |

### 10. Tài sẢn cỐ đỊnh hỮu hình

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | *Máy móc, thiết bị* | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | *Tài sản cố định khác* | *Tổng cộng* |
| **Nguyên giá:** |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 658.503.404.896 | 810.850.613.140 | 20.611.661.097 | 7.458.609.146 | 117.454.545 | 1.497.541.742.824 |
| - Mua trong năm | - | - | 263.382.705 | 1.090.924.489 | - | 1.354.307.194 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 5.209.075.705 | - | - | - | 5.209.075.705 |
| - Thanh lý | - | (806.829.709) | - | (54.545.455) | - | (861.375.164) |
| Số cuối năm | 658.503.404.896 | 815.252.859.136 | 20.875.043.802 | 8.494.988.180 | 117.454.545 | 1.503.243.750.559 |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| *Đã khấu hao hết* | *16.460.628.744* | *519.421.457.000* | *12.384.621.404* | *3.522.321.496* | *65.181.818* | *551.854.210.462* |
|  | | | | | | |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | | | | |
| Số đầu năm | 577.074.799.571 | 734.668.893.300 | 16.020.095.170 | 5.151.499.543 | 106.657.971 | 1.333.021.945.555 |
| - Khấu hao trong năm | 20.397.876.880 | 16.943.560.124 | 825.190.035 | 464.954.997 | 5.221.873 | 38.636.803.909 |
| - Thanh lý | - | (806.829.709) | - | (54.545.455) | - | (861.375.164) |
| Số cuối năm | 597.472.676.451 | 750.805.623.715 | 16.845.285.205 | 5.561.909.085 | 111.879.844 | 1.370.797.374.300 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại:** |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 81.428.605.325 | 76.181.719.840 | 4.591.565.927 | 2.307.109.603 | 10.796.574 | 164.519.797.269 |
| Số cuối năm | 61.030.728.445 | 64.447.235.421 | 4.029.758.597 | 2.933.079.095 | 5.574.701 | 132.446.376.259 |

### 11. Tài sẢn cỐ đỊnh vô hình

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | *Quyền sử dụng đất* | *Phần mềm máy tính* | *Tổng cộng* |
| **Nguyên giá:** |  |  |  |
| Số đầu năm | 20.558.322.400 | 1.852.840.240 | 22.411.162.640 |
| Số cuối năm | 20.558.322.400 | 1.852.840.240 | 22.411.162.640 |
| *Trong đó:* |  |  |  |
| *Đã hao mòn hết* | *-* | *411.500.000* | *411.500.000* | |
|  | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | | | | |
| Số đầu năm | 5.571.800.974 | 974.769.897 | 6.546.570.871 |
| - Hao mòn trong năm | 411.153.216 | 353.041.191 | 764.194.407 |
| Số cuối năm | 5.982.954.190 | 1.327.811.088 | 7.310.765.278 |
|  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại:** |  |  |  |
| Số đầu năm | 14.986.521.426 | 878.070.343 | 15.864.591.769 |
| Số cuối năm | 14.575.368.210 | 525.029.152 | 15.100.397.362 |
| *Trong đó:* |  |  |  | |
| *Tài sản thế chấp* | *14.575.368.210* | *-* | *14.575.368.210* | |

Toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14.575.368.210 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

### 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - Nhà máy Thủy điện (“NMTĐ”) Thác Bà | 100.942.336.738 | 6.311.024.101 |
| Máy móc thiết bị chưa lắp đặt, chạy thử (thuộc dự án nâng cấp thiết bị tổ máy – NMTĐ Thác Bà) | 91.863.810.287 | - |
| Dự án nâng cấp thiết bị điện - NMTĐ Thác Bà | 240.741.741 | 2.507.802.791 |
| Các dự án khác | 2.789.000.000 | 333.377.778 |
| **TỔNG CỘNG** | **195.835.888.766** | **9.152.204.670** |

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | | | | *Số đầu năm* | | | |
|  | *Tỷ lệ*  *sở hữu* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* | *Tỷ lệ*  *sở hữu* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đầu tư vào công ty con** |  | **337.624.176.764** | **-** |  |  | **337.624.176.764** | **-** |  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum (i) | 50,94% | 337.624.176.764 | - | (i) | 50,94% | 337.624.176.764 | - | (i) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** |  | **103.861.380.000** | **(3.980.601.195)** |  |  | **84.652.890.000** | **(689.235.029)** |  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (ii) | 49,0% | 103.861.380.000 | (3.980.601.195) | (ii) | 49,0% | 84.652.890.000 | (689.235.029) | (ii) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** |  | **60.510.300.000** | **-** |  |  | **81.169.000.000** | **-** |  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An (iii) | 5,0% | 48.550.000.000 | - | (iii) | 5,0% | 48.550.000.000 | - | (iii) |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (iv) | 0,22% | 11.960.300.000 | - | 14.190.000.000 | 0,6% | 32.619.000.000 | - | 42.000.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** |  | **501.995.856.764** | **(3.980.601.195)** |  |  | **503.446.066.764** | **(689.235.029)** |  |

1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 50,94% quyền biểu quyết tương ứng 25.889.270 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
2. Theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 1 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà 2 đã phê duyệt phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của công ty này. Theo đó, trong năm 2024, Công ty đã thực hiện mua thêm 1.920.849 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 với số tiền là 19.208.490.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giao dịch này đã được hoàn tất. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 không thay đổi sau giao dịch này. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
3. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 5,0% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, 1.100.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được Công ty nắm giữ cho mục đích đầu tư dài hạn. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2024 là 12.900 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2023: 14.000 VND/cổ phiếu).

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| Công ty ANDRITZ China Ltd. | 18.872.719.799 | - |
| Công ty Cổ phần ENTEC Kỹ thuật Năng lượng | 4.739.619.826 | 965.697.176 |
| Các khoản phải trả khác | 2.321.510.498 | 1.563.786.910 |
| **TỔNG CỘNG** | **25.933.850.123** | **2.529.484.086** |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số đầu năm | Số phải thu trong năm | *Số đã cấn trừ trong năm* | *Số cuối năm* |
| **Thuế phải thu** |  |  |  |  |
| Thuế thu nhập cá nhân | 491.545.100 | - | (491.545.100) | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.644.238.909 | 3.459.481.174 | (3.644.238.909) | 3.459.481.174 |
| Thuế tài nguyên | 5.357.652.229 | - | (5.357.652.229) | - |
| Thuế khác | 58.390.953 | - | (58.390.953) | - |
| **TỔNG CỘNG** | **9.551.827.191** | **3.459.481.174** | **(9.551.827.191)** | **3.459.481.174** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | *Số đã nộp, cấn trừ trong năm* | *Số cuối năm* |
| **Thuế phải nộp** |  |  |  |  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 441.827.700 | 35.296.944.999 | (33.130.338.427) | 2.608.434.272 |
| Thuế tài nguyên | - | 36.140.385.019 | (34.445.281.070) | 1.695.103.949 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 9.856.063.044 | (9.856.063.044) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 2.946.008.816 | (2.268.311.097) | 677.697.719 |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | 4.892.337.769 | (4.476.477.000) | 415.860.769 |
| Thuế khác | - | 1.319.566.251 | (1.319.566.251) | - |
| **TỔNG CỘNG** | **441.827.700** | **90.451.305.898** | **(85.496.036.889)** | **5.397.096.709** |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| Cổ tức phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 25)* | 28.707.584.000 | 57.415.168.000 |
| Cổ tức phải trả đối tượng khác | 3.254.466.749 | 6.276.923.749 |
| Phí môi trường rừng | 3.645.300.888 | 2.225.064.276 |
| Phải trả khác | 389.943.017 | 309.810.233 |
| **TỔNG CỘNG** | **35.997.294.654** | **66.226.966.258** |

### 17. VAY

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số đầu năm* | | *Số phát sinh trong năm* | | *Số cuối năm* | |
|  | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| **Vay ngắn hạn** |  |  |  |  |  |  |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | - | - | 420.833.333 | - | 420.833.333 | 420.833.333 |
| **TỔNG CỘNG** | **-** | **-** | **420.833.333** | **-** | **420.833.333** | **420.833.333** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Vay dài hạn** |  |  |  |  |  |  |
| Vay ngân hàng | - | - | 9.679.166.667 | - | 9.679.166.667 | 9.679.166.667 |
| **TỔNG CỘNG** | **-** | **-** | **9.679.166.667** | **-** | **9.679.166.667** | **9.679.166.667** |

### 17. VAY (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Bên cho vay* | *Số cuối năm (VND)* | *Lãi suất (%/năm)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Hình thức đảm bảo* |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 10.100.000.000 | 6,18% | Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý, từ ngày 25 tháng 12 năm 2024 đến ngày 6 tháng 9 năm 2031. | Khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐTB và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung có liên quan thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà ký kết giữa Công ty và Tập đoàn điện lực Việt Nam;  Quyền sử dụng đất theo 5 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái;  Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ việc sử dụng khoản vay này. |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG** | **10.100.000.000** |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *420.833.333* |  |  |  |
| *Vay dài hạn* | *9.679.166.667* |  |  |  |

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Số đầu năm | 800.467.788 | 435.575.444 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm  *(Thuyết minh số 19.1)* | 3.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành Công ty  *(Thuyết minh số 19.1)* | 500.000.000 | - |
| Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm | (4.013.717.400) | (3.607.131.000) |
| Khấu hao từ tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi | (27.976.656) | (27.976.656) |
| **Số cuối năm** | **258.773.732** | **800.467.788** |

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### *19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Vốn cổ phần* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
| **Năm trước** | | | | |
| Số đầu năm | 635.000.000.000 | - | 401.307.614.951 | 1.036.307.614.951 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 145.685.461.901 | 145.685.461.901 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (4.000.000.000) | (4.000.000.000) |
| * Chuyển lợi nhuận sau thuế sang quỹ đầu tư phát triển | - | 302.057.614.951 | (302.057.614.951) | - |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 | - | - | (95.250.000.000) | (95.250.000.000) |
| * Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 | - | - | (63.500.000.000) | (63.500.000.000) |
| Số cuối năm | 635.000.000.000 | 302.057.614.951 | 82.185.461.901 | 1.019.243.076.852 |
|  | | | | |
| **Năm nay** | | | | |
| Số đầu năm | 635.000.000.000 | 302.057.614.951 | 82.185.461.901 | 1.019.243.076.852 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 185.024.347.341 | 185.024.347.341 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  *(Thuyết minh số 18)* (\*) | - | - | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| * Trích quỹ thưởng Ban Điều hành   *(Thuyết minh số 18)* (\*) | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| * Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (\*) | - | - | (63.500.000.000) | (63.500.000.000) |
| * Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (\*\*) | - | - | (95.250.000.000) | (95.250.000.000) |
| Số cuối năm | 635.000.000.000 | 302.057.614.951 | 104.959.809.242 | 1.042.017.424.193 |

(\*) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 506/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 (“Nghị quyết số 506/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ”).

(\*\*) Căn cứ theo chủ trương kế hoạch chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 được phê duyệt tại Nghị quyết số 506/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 và Nghị quyết số 1658/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2024 và Nghị quyết số 2621/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### **19.2 Chi tiết vốn cổ phần**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | | | *Số đầu năm* | | |
| *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *Cổ phiếu ưu đãi* | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *Cổ phiếu ưu đãi* |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty TNHH Năng lượng R.E.E | 383.651.680.000 | 383.651.680.000 | - | 383.651.680.000 | 383.651.680.000 | - |
| Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần | 190.500.000.000 | 190.500.000.000 | - | 190.500.000.000 | 190.500.000.000 | - |
| Các cổ đông khác | 60.848.320.000 | 60.848.320.000 | - | 60.848.320.000 | 60.848.320.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **635.000.000.000** | **635.000.000.000** | **-** | **635.000.000.000** | **635.000.000.000** | **-** |

***19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| ***Vốn đã góp*** |  |  |
| Số đầu năm và số cuối năm | 635.000.000.000 | 635.000.000.000 |
| ***Cổ tức đã công bố*** | ***158.750.000.000*** | ***158.750.000.000*** |
| ***Cổ tức đã trả*** | ***190.480.041.000*** | ***95.242.050.000*** |

#### **19.4 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| **Cổ tức đã công bố trong năm** |  |  |
| *Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông* |  |  |
| Cổ tức cho năm 2022: 1.500 VND/cổ phiếu |  | 95.250.000.000 |
| Tạm ứng cổ tức cho năm 2023: 1.000 VND/cổ phiếu |  | 63.500.000.000 |
| Cổ tức cho năm 2023: 1.000 VND/cổ phiếu | 63.500.000.000 | - |
| Tạm ứng cổ tức cho năm 2024: 1.500 VND/cổ phiếu | 95.250.000.000 | - |
| **Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào kết thúc kỳ kế toán năm** | **-** | **-** |

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

***19.5 Cổ phiếu***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|  | *Số lượng (cổ phiếu)* | *VND* | *Số lượng (cổ phiếu)* | *VND* |
|  |  |  |  |  |
| **Cổ phiếu đăng ký phát hành** | **63.500.000** | **635.000.000.000** | **63.500.000** | **635.000.000.000** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **63.500.000** | **635.000.000.000** | **63.500.000** | **635.000.000.000** |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 63.500.000 | 635.000.000.000 | 63.500.000 | 635.000.000.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *63.500.000* | *635.000.000.000* | *63.500.000* | *635.000.000.000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **63.500.000** | **635.000.000.000** | **63.500.000** | **635.000.000.000** |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *63.500.000* | *635.000.000.000* | *63.500.000* | *635.000.000.000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | *-* | *-* | *-* | *-* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “TBC”.

## 20. doanh thu

**20.1 Doanh thu bán điện, bán hàng và cung cấp dịch vụ**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| **Tổng doanh thu** | **364.844.266.673** | **266.491.249.632** |
| *Trong đó:* |  |  |
| *Doanh thu bán điện* | *319.144.354.608* | *244.897.394.884* |
| *Doanh thu bán hàng* | *29.364.049.960* | *-* |
| *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *16.335.862.105* | *21.593.854.748* |
|  |  |  |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **-** | **-** |
| **Doanh thu thuần** | **364.844.266.673** | **266.491.249.632** |
| *Trong đó:* |  |  |
| *Doanh thu đối với bên khác* | *5.218.777.610* | *8.434.852.256* |
| *Doanh thu đối với bên liên quan  (Thuyết minh số 25)* | *359.625.489.063* | *258.056.397.376* |

## 20. doanh thu (tiếp theo)

***20.2 Doanh thu hoạt động tài chính***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 46.199.499.700 | 47.294.627.690 |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 7.701.643.438 | 10.571.863.868 |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh | 2.984.853.500 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.974.491.854 | 131.842 |
| **TỔNG CỘNG** | **58.860.488.492** | **57.866.623.400** |

### 21. GIÁ VỐN BÁN ĐIỆN, BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Giá vốn của hoạt động bán điện | 126.899.963.864 | 110.624.604.954 |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 24.215.344.306 | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 14.582.429.429 | 12.427.504.240 |
| **TỔNG CỘNG** | **165.697.737.599** | **123.052.109.194** |

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Chi phí nhân công | 15.947.985.500 | 15.017.278.114 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 2.397.077.390 | 2.746.184.034 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.584.857.294 | 2.715.271.939 |
| Chi phí khác | 13.418.813.431 | 10.089.349.677 |
| **TỔNG CỘNG** | **35.348.733.615** | **30.568.083.764** |

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 25.844.009.403 | 7.458.556.401 |
| Chi phí nhân công | 46.056.566.964 | 41.890.579.364 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 39.373.021.660 | 39.771.640.405 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.588.404.584 | 5.561.679.874 |
| Chi phí khác | 80.671.269.836 | 60.436.951.493 |
| **TỔNG CỘNG** | **199.533.272.447** | **155.119.407.537** |

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *24.1 Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 35.296.944.999 | 24.950.151.983 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | - | 6.736.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **35.296.944.999** | **24.956.887.983** |

### 

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 220.321.292.340 | 170.642.349.884 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho  Công ty | 44.064.258.468 | 34.128.469.977 |
| *Các khoản điều chỉnh tăng:* |  |  |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | - | 6.736.000 |
| Chi phí không được khấu trừ | 472.586.471 | 280.607.544 |
| *Các khoản điều chỉnh giảm:* |  |  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (9.239.899.940) | (9.458.925.538) |
| **Chi phí thuế TNDN** | **35.296.944.999** | **24.956.887.983** |

### *24.2 Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 25. NghiỆp vỤ vỚi CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *STT* | *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
| 1 | Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh | Công ty mẹ cao nhất |
| 2 | Công ty TNHH Năng lượng R.E.E | Công ty mẹ |
| 3 | Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần | Cổ đông lớn |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Công ty liên kết |
| 5 | Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum | Công ty con |
| 6 | Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương | Công ty trong cùng tập đoàn |
| 7 | Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ của cổ đông lớn |

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ của cổ đông lớn | Doanh thu bán điện | 319.144.354.608 | 244.897.394.884 |
| Công ty TNHH Năng lượng R.E.E | Công ty mẹ | Cổ tức đã thanh toán | 115.095.504.000 | 57.547.752.000 |
|  | Cổ tức công bố | 95.912.920.000 | 95.912.920.000 |
| Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần | Cổ đông lớn | Cổ tức đã thanh toán | 57.150.000.000 | 28.575.000.000 |
| Cổ tức công bố | 47.625.000.000 | 47.625.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum | Công ty con | Cổ tức được chia | 41.681.724.700 | 42.639.627.690 |
| Cổ tức đã nhận | 25.371.484.600 | 42.639.627.690 |
| Thu hồi tiền cho vay | 22.412.500.000 | 22.412.500.000 |
| Lãi tiền cho vay | 5.291.192.122 | 6.806.338.529 |
| Phí hỗ trợ quản lý | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 12.940.820.672 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Công ty liên kết | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 39.586.773.761 | 218.181.820 |
| Góp vốn | 19.208.490.000 | - |
| Chuyển tiền cho vay | 10.000.000.000 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ bảo lãnh | 927.511.207 | - |
| Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 240.000.000 | 240.000.000 |
|  |  | Lãi cho vay | 62.224.658 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương | Công ty trong cùng tập đoàn | Doanh thu về cung cấp dịch vụ hỗ trợ công tác tổ chức sản xuất | 594.360.694 | 330.303.031 |

## 

## 25. NghiỆp vỤ vỚi CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty cho vay, mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản cho vay như được trình bày tại Thuyết minh số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không có tài sản bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* | |
| ***Phải thu ngắn hạn của khách hàng*** *(Thuyết minh số 6.1)* | | | | | | |
| Công ty Mua bán điện -Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ của cổ đông lớn | Phải thu tiền bán điện | | 66.080.163.702 | 139.957.894.282 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Công ty liên kết | Phải thu về cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | 15.479.964.779 | - | |
|  |  |  | |  |  | |
| **TỔNG CỘNG** |  |  | | **81.560.128.481** | **139.957.894.282** | |
|  | | | | | | |
| ***Phải thu về cho vay ngắn hạn*** *(Thuyết minh số 7)* (\*) | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum | Công ty con | | Phải thu về cho vay | 22.412.500.000 | | 22.412.500.000 |
|  |  | |  |  | |  |
| **TỔNG CỘNG** |  | |  | **22.412.500.000** | | **22.412.500.000** |
|  | | | | | | |
| ***Phải thu về cho vay dài hạn*** *(Thuyết minh số 7)* (\*) | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum | Công ty con | | Phải thu về cho vay | 39.221.875.000 | | 61.634.375.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Công ty liên kết | | Phải thu về cho vay | 10.000.000.000 | | - |
|  |  | |  |  | |  |
| **TỔNG CỘNG** |  | |  | **49.221.875.000** | | **61.634.375.000** |

(\*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7.

## 25. NghiỆp vỤ vỚi CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | | *Nội dung nghiệp vụ* | | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* |
| ***Phải thu ngắn hạn khác*** *(Thuyết minh số 8)* | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum | Công ty con | Phải thu tiền cổ tức được chia | | 16.310.240.100 | | - | |
| Tiền lãi vay phải thu | | 47.281.314 | | 64.474.467 | |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ của cổ đông lớn | Phải thu tiền cấp quyền tài nguyên chưa xuất hóa đơn | | 415.860.769 | | - | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Công ty liên kết | Phải thu về phí bảo lãnh | | 380.997.639 | | - | |
|  |  |  | |  | |  | |
| **TỔNG CỘNG** |  |  | | **17.154.379.822** | | **64.474.467** | |
|  |  | |  | |  | |  |
| ***Người mua trả tiền trước ngắn hạn*** *(Mã số 312)* | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Công ty liên kết | | Cung cấp và lắp đặt thiết bị | | - | | 3.596.854.522 |
|  |  | |  | |  | |  |
| **TỔNG CỘNG** |  | |  | | **-** | | **3.596.854.522** |
|  | | | | | | | |
| ***Phải trả ngắn hạn khác*** *(Thuyết minh số 16)* | | | | | | | |
| Công ty TNHH Năng lượng R.E.E | Công ty mẹ | | Cổ tức phải trả | | 19.182.584.000 | | 38.365.168.000 |
| Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần | Cổ đông lớn | | Cổ tức phải trả | | 9.525.000.000 | | 19.050.000.000 |
|  |  | |  | |  | |  |
| **TỔNG CỘNG** |  | |  | | **28.707.584.000** | | **57.415.168.000** |

## 25. NghiỆp vỤ vỚi CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Tên* | *Chức vụ* | *Năm nay* | *Năm trước* |
| **Hội đồng Quản trị** |  |  |  |
| Ông Nguyễn Quang Quyền | Chủ tịch HĐQT | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Hồ Văn Trung | Thành viên HĐQT đến ngày 20 tháng 9 năm 2024 | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Lê Tuấn Hải | Thành viên HĐQT | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Da | Thành viên HĐQT | 72.000.000 | 72.000.000 |
| **Ban Tổng Giám đốc** |  |  |  |
| Ông Nguyễn Văn Quyền | Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT | 1.248.000.000 | 1.080.000.000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc | 828.309.849 | 741.000.000 |
| Ông Bùi Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | 769.014.748 | 690.000.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc | - | 38.000.000 |
|  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG** |  | **3.133.324.597** | **2.837.000.000** |

Thù lao Ban kiểm soát trong năm:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Thù lao Ban kiểm soát | 192.000.000 | 192.000.000 |

## 26. CÁC CAM KẾT

***Cam kết thuê đất***

Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất số 31/2010/HĐTĐ ngày 3 tháng 8 năm 2010 cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2005 đến hết ngày 24 tháng 10 năm 2055 và hợp đồng số 39/2012/HĐTĐ ngày 30 tháng 12 năm 2012 cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2011 đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2061 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Yên Bái.

Căn cứ vào thông báo số 2691/TB-CTYBA ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Tổng Cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của các thửa đất đi thuê theo hợp đồng số 31/2010/HĐTĐ áp dụng cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2020 đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2025, cam kết tiền thuê đất phải trả của Công ty tính đến ngày 23 tháng 10 năm 2025 là 25.434.748 VND.

Căn cứ vào thông báo số 2708/TB-CTYBA ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tổng Cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của các thửa đất đi thuê theo hợp đồng số 39/2012/HĐTĐ áp dụng cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2021 đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2026, cam kết tiền thuê đất phải trả của Công ty tính đến ngày 23 tháng 8 năm 2026 là 268.393.505 VND.

Công ty có nghĩa vụ trả tiền thuê đất sau thời gian này theo đơn giá thuê đất sẽ được thông báo bởi các Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

###### 26. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

***Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết lần lượt là 4.211.898 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.081.824 USD) và 31.950.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 28.563.616.781 VND) liên quan đến giá trị mua sắm máy móc, thiết bị vật tư và 8.597.941.291 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.464.320.938 VND) liên quan đến giá trị dịch vụ vận chuyển, giám sát lắp đặt, thử nghiệm, hướng dẫn, đào tạo vận hành máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Công ty.

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Nguyễn Trung Hiếu | Lê Hồng Minh | Nguyễn Văn Quyền |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|  |  |  |
|  |  |  |
| Yên Bái, Việt Nam |  |  |
|  |  |  |
| Ngày 11 tháng 3 năm 2025 |  |  |